Hội thoại bằng tiếng Anh

113 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**I totally agree** B1 /aɪ 'toʊtəli ə'gri/	Tôi hoàn toàn đồng ý	B1–B2
2	**you have a point** B1 /ju hæv ə pɔɪnt/	bạn nói cũng có lý	B1–B2
3	**Did I get you right?** B1 /dɪd aɪ ˌgɛt ju 'raɪt/	Tôi hiểu đúng ý anh chứ?	B1–B2
4	**come again** B1 /kʌm ə'gen/	xin nhắc lại?	B1–B2
5	**conjecture** C2 /kən'dʒek.tʃɚ/ số nhiều conjectures	sự phỏng đoán	C1
6	**have something to do with** B1 /hæv ˌsʌmθɪŋ tə 'du wɪð/	có liên quan đến	B1–B2
7	**interpretation** B2 /ɪnˌtɝː.prəˈteɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều interpretations	sự diễn giải	C1
8	**suggest** A2 /səg'dʒɛst/ suggested · suggested	đề xuất	B1–B2
9	**explicitly** C1 /ɪk'splɪs.ɪt.li/	một cách tường minh	C1
10	**inherent** C1 /ɪn'her.(ə)nt/	vốn có	C1
11	**signify** C1 /'sɪg nəˌfaɪ/ signified · signified	biểu thị	C1
12	**confirm** B1 /kən'fɝːm/ confirmed · confirmed	xác nhận	B1–B2
13	**comprehend** C1 /ˌkɑːm.prə'hend/ comprehended · comprehended	lĩnh hội	C1
14	**Where do you live?** A1 /'wɛr də ju 'lɪv/	Bạn sống ở đâu?	A1–A2
15	**Do you speak English?** A1 /du ju spik 'ɪŋglɪʃ/	Bạn có nói tiếng Anh không?	A1–A2
16	**repeat please** A1 /rɪ'piːt pliːz/	vui lòng nhắc lại	A1–A2
17	**What is it?** A1 /'wʌt ɪz ɪt/	Nó là gì?	A1–A2
18	**Just a moment** A1 /dʒʌst ə 'moʊmənt/	Chỉ một lát thôi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	**Help me** A1 /'hɛlp mi/	Xin giúp tôi	A1–A2
20	**incoherent** C1 /ˌɪn.koʊ'hɪr.(ə)nt/	không mạch lạc	C1
21	**I need** A1 /aɪ 'nid/	Tôi cần	A1–A2
22	**all right** A1 /ˌɔːl'raɪt/	được rồi	A1–A2
23	**it is a pity** B1 /ɪtz ə 'pɪti/	thật đáng tiếc	B1–B2
24	**What are you up to?** B1 /'wʌt ər ju 'ʌp tu/	Bạn định làm gì?	B1–B2
25	**I am hungry** A1 /aɪ æm 'hʌŋgri/	Tôi đói	A1–A2
26	**I'd like some coffee** A1 /aɪd 'laɪk səm 'kɔfi/	Tôi muốn một chút cà phê	A1–A2
27	**animated** C1 /'æn.ə.meɪ.tɪd/	sôi nổi hoạt bát	C1
28	**lurk** C1 /lɝːk/ lurked · lurked	ẩn nấp	C1
29	**when all is said and done** C1 /wɛn 'ɔl ɪz 'sɛd ən 'dʌn/	khi mọi việc đã xong xuôi	C1
30	**mister** A1 /'mɪstər/ số nhiều misters	ngài	A1–A2
31	**miss** A1 /mɪs/ số nhiều Misses	cô	A1–A2
32	**Call me** A1 /'kɑːl miː/	gọi cho tôi	A1–A2
33	**I love you** A1 /aɪ lʌv juː/	Anh yêu em	A1–A2
34	**Be careful** A1 /bi 'keə.fəl/	Hãy cẩn thận	A1–A2
35	**that's right** A1 /ðæts raɪt/	đúng rồi	A1–A2
36	**Sounds good** A2 /saʊndz gʊd/	nghe hay đấy	A1–A2
37	**Next time lucky** B1 /nɛkst taɪm 'lʌki/	Chúc may mắn lần sau	B1–B2
38	**I am happy** A1 /aɪ æm 'hæpi/	Tôi hạnh phúc	A1–A2
39	**Let's go** A1 /lɛts 'goʊ/	Đi nào	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
40	**I am from Europe** A1 /aɪ æm frəm 'jʊrəp/	Tôi đến từ châu Âu	A1–A2
41	**Is it possible?** A2 /ɪz ɪt 'pɑsəbəl/	Có thể không?	A1–A2
42	**Anything else?** A1 /'ɛniθɪŋ 'ɛls/	Còn gì nữa không?	A1–A2
43	**Are you all right?** A1 /ɑr ju ɔl 'raɪt/	Bạn có sao không?	A1–A2
44	**Are you busy?** A1 /ɑr ju 'bɪzi/	Bạn có bận không?	A1–A2
45	**At what time?** A1 /ət ˌwʌt 'taɪm/	Lúc mấy giờ?	A1–A2
46	**Good idea** A1 /ˌgʊd aɪ'diə/ số nhiều good ideas	Ý tưởng hay	A1–A2
47	**Can I help you?** A1 /kən aɪ 'hɛlp ju/	Tôi có thể giúp bạn không?	A1–A2
48	**Just a little** A1 /dʒʌst ə 'lɪtəl/	Chỉ một chút	A1–A2
49	**Where are you going?** A1 /'wɛr ər ju 'goʊɪŋ/	Bạn đang đi đâu?	A1–A2
50	**You're right** A1 /jʊr raɪt/	Bạn đúng	A1–A2
51	**I must** A2 /aɪ 'mʌst/	Tôi phải	A1–A2
52	**I think so** A2 /aɪ 'θɪŋk soʊ/	Tôi nghĩ vậy	A1–A2
53	**linguistics** B2 /lɪŋ'gwɪstɪks/	ngôn ngữ học	C1
54	**mother tongue** B1 /'mʌðər tʌŋ/ số nhiều mother tongues	tiếng mẹ đẻ	B1–B2
55	**sign language** B1 /saɪn 'læŋ.gwɪdʒ/ số nhiều sign languages	ngôn ngữ cử chỉ	B1–B2
56	**express** A2 /ɪk'spres/ expressed · expressed	bày tỏ	B1–B2
57	**call** A1 /kɑl/ called · called	gọi	A1–A2
58	**call back** A2 /kɔːl bæk/	gọi lại	A1–A2
59	**language** A1 /'læŋ.gwɪdʒ/ số nhiều languages	ngôn ngữ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
60	**translate** A2 /ˈtrænzleɪt/ translated · translated	dịch	A1–A2
61	**native speaker** A2 /ˈneɪ.ʈɪv ˈspiː.kɚ/ số nhiều native speakers	người bản ngữ	B1–B2
62	**language barrier** B2 /ˈlæŋgwɪdʒ ˈbæriə(r)/ số nhiều language barriers	rào cản ngôn ngữ	B1–B2
63	**gesture** B2 /ˈdʒɛs.tʃɚ/ số nhiều gestures	cử chỉ	B1–B2
64	**face-to-face** B1 /ˌfeɪs.təˈfeɪs/	mặt đối mặt	B1–B2
65	**hold on** A2 /hoʊld ɑːn/	chờ	A1–A2
66	**converse** C1 /kənˈvɝːs/ conversed · conversed	chuyện trò	C1
67	**How interesting** A2 /haʊ ˈɪn.trɪ.stɪŋ/	Thật thú vị	A1–A2
68	**I am sorry to hear that** A2 /aɪ æm ˈsɑri tə ˈhɪr ðæt/	Tôi rất tiếc khi nghe điều đó	A1–A2
69	**I miss you** A1 /aɪ ˈmɪs ju/	Anh nhớ em	A1–A2
70	**You are beautiful** A1 /ju ɑr ˈbjutəfəl/	Em đẹp lắm	A1–A2
71	**Do you hear me?** A1 /du ju ˈhɪr mi/	Bạn có nghe thấy tôi không?	A1–A2
72	**He's right** A1 /hiz ˈraɪt/	Anh ấy đúng	A1–A2
73	**You look great** A1 /ju lʊk greɪt/	Bạn trông tuyệt đấy	A1–A2
74	**I prefer** A2 /aɪ prɪˈfɝ/	Tôi thích	A1–A2
75	**Everything is ready** A1 /ˈɛvriθɪŋ ɪz ˈrɛdi/	Mọi thứ đã sẵn sàng	A1–A2
76	**Follow me** A1 /ˈfɑloʊ mi/	đi theo tôi	A1–A2
77	**It doesn't matter** A2 /ɪt ˈdʌzənt ˈmætɚ/	Đừng bận tâm	A1–A2
78	**May I ask you a question?** A2 /meɪ aɪ ˈæsk ju ə ˈkwɛstʃən/	Tôi có thể hỏi bạn một câu không?	A1–A2
79	**pronunciation** A2 /prəˌnʌn.siˈeɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều pronunciations	cách phát âm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**vocabulary** A2 /voʊˈkæb.jə.ler.i/ số nhiều vocabularies	từ vựng	A1–A2
81	**fluency** B2 /ˈfluːənsi/	sự trôi chảy	B1–B2
82	**express ideas** B1 /ɪkˈspres aɪˈdɪəz/	thể hiện ý tưởng	B1–B2
83	**clarify** B2 /ˈkler.ə.faɪ/ clarified · clarified	làm rõ	B1–B2
84	**social skills** B1 /ˈsoʊʃl skɪlz/	kỹ năng xã hội	B1–B2
85	**correspondence** B2 /ˌkɒrɪˈspɒndəns/	thư tín	B1–B2
86	**concept** B2 /ˈkɒn.sɛpt/ số nhiều concepts	khái niệm	B1–B2
87	**refer to** B1 /rɪˈfɜːr tu/	nói đến	B1–B2
88	**define** B1 /dɪˈfaɪn/ defined · defined	định nghĩa	B1–B2
89	**dialect** B2 /ˈdaɪ.ə.ˌlɛkt/ số nhiều dialects	thổ ngữ	B1–B2
90	**translation** B1 /trænzˈleɪʃən/ số nhiều translations	bản dịch	A1–A2
91	**pronounce** A2 /prəˈnaʊns/ pronounced · pronounced	phát âm	A1–A2
92	**I've been there** A2 /aɪv bɪn ˈðɛr/	Tôi đã từng ở đó	A1–A2
93	**Kiss me** A1 /ˈkɪs miː/	Hãy hôn tôi	A1–A2
94	**Let it be** B1 /lɛt ɪt ˈbi/	Hãy để thế	A1–A2
95	**Dreams come true** A2 /drimz kʌm ˈtru/	Giấc mơ thành hiện thực	A1–A2
96	**It is new to me** A2 /ɪt ɪz ˈnu tə ˈmi/	Nó mới với tôi	A1–A2
97	**I agree with you completely** A2 /aɪ əˈgri wɪð ju kəmˈplitli/	Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn	A1–A2
98	**communicate** B1 /kəˈmjunəkeɪt/ communicated · communicated	giao tiếp	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
99	**distinguish** B2 /dɪs'tɪŋgwɪʃ/ distinguished · distinguished	phân biệt	B1–B2
100	**indicate** B1 /'ɪndɪkeɪt/ indicated · indicated	cho biết	B1–B2
101	**conclude** B2 /kən.'klu:d/ concluded · concluded	kết luận	B1–B2
102	**means of communication** B1 /mi:nz əv kəˌmju:.nə'keɪ.ʃ(ə)n/	phương tiện liên lạc	B1–B2
103	**recall** B2 /rɪ'kɔl/ recalled · recalled	gợi lại	B1–B2
104	**accuracy** B2 /'æk.jɚ.ə.si/	sự chính xác	B1–B2
105	**hesitation** B2 /hɛzɪ'teɪʃ(ə)n/ số nhiều hesitations	sự do dự	B1–B2
106	**imply** B2 /ɪm'plaɪ/ implied · implied	ám chỉ	B1–B2
107	**emerge** B2 /ɪ'mɝ:dʒ/ emerged · emerged	hiện ra	B1–B2
108	**specify** B2 /'spɛsɪfaɪ/ specified · specified	nêu rõ	B1–B2
109	**reach a compromise** B2 /ri:tʃ ə 'kɑ:m.prə.maɪz/	đạt thỏa hiệp	B1–B2
110	**different opinion** A2 /ˌdɪfərənt ə'pɪnjən/ số nhiều different opinions	ý kiến khác	A1–A2
111	**communication** B1 /kəˌmju:.nə'keɪ.ʃ(ə)n/	sự giao tiếp	A1–A2
112	**emphasise** B2 /'em.fə.saɪz/ emphasised · emphasised	nhấn mạnh	B1–B2
113	**just think about it** A2 /dʒʌst 'θɪŋk ə'baʊt ɪt/	hãy nghĩ về nó	A1–A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/313-hoi-thoai
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337